Vietnam Tariff Intelligence

# Detalhe do SH 9849.28.99

| | |
|---|---|
| **Código SH** | 9849.28.99 |
| **Descrição** | Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế. / - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng): / - - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: / - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 |
| **Unidade** | |
| **Gerado em** | 06/11/2026 05:13:19 |
| **Versão dos dados** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Estado da verificação** | Dados pautais confrontados com o ficheiro de origem; conselhos/correspondências indicativos; elegibilidade para o ACL não verificada. |
| **Ligação** | https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/98492899/ |

## Impostos aplicáveis em 2026

| Regime pautal | Valor de origem | Taxa | Base jurídica | em vigor | Fonte |
|---|---|---|---|---|---|
| Direito de importação ordinário | 0 | 0% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K19630 |
| Preferencial (NMF) | 0 | 0% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N19630 |
| IVA | | Sem dados | | | |
| Imposto especial de consumo | | Sem dados | | | |
| Imposto ambiental | | Sem dados | | | |
| Direito de exportação | | Sem dados | | | |
| Taxa de exportação CPTPP | | Sem dados | | | |
| Taxa de exportação EVFTA | | Sem dados | | | |
| Taxa de exportação UKVFTA | | Sem dados | | | |

## Taxas preferenciais especiais (ACL) – 2026

| FTA | Valor de origem | Taxa | Base dos dados | Período | Prova de origem | Base jurídica | Estado |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AANZFTA | | Sem dados | Sem dados | | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Sem dados |

| FTA | Valor de origem | Taxa | Base dos dados | Período | Prova de origem | Base jurídica | Estado |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ACFTA | | Sem dados | Sem dados | | E | 118/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| AHKFTA | | Sem dados | Sem dados | | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| AIFTA | | Sem dados | Sem dados | | AI | 122/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| AJCEP | | Sem dados | Sem dados | | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| AKFTA | | Sem dados | Sem dados | | AK | 119/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| ATIGA | | Sem dados | Sem dados | | D | 126/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| CPTPP | | Sem dados | Sem dados | | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| EVFTA | | Sem dados | Sem dados | | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| RCEP (Anexo A) | | Sem dados | Sem dados | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| RCEP (Anexo B) | | Sem dados | Sem dados | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| RCEP (Anexo C) | | Sem dados | Sem dados | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| RCEP (Anexo D) | | Sem dados | Sem dados | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| RCEP (Anexo E) | | Sem dados | Sem dados | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| RCEP (Anexo F) | | Sem dados | Sem dados | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| UKVFTA | | Sem dados | Sem dados | | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| VCFTA | | Sem dados | Sem dados | | VC | 112/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| VJEPA | | Sem dados | Sem dados | | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| VKFTA | | Sem dados | Sem dados | | VK | 125/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| VN-CAM | | Sem dados | Sem dados | | S | 56/2026/NĐ-CP | Sem dados |
| VN-EAEU | | Sem dados | Sem dados | | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| VN-LAO | | Sem dados | Sem dados | | S | 206/2025/NĐ-CP | Sem dados |
| VNCU | | Sem dados | Sem dados | | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Sem dados |
| VIFTA | | Sem dados | Sem dados | | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Sem dados |

## Histórico de taxas / desagravamento por ano

—

## Aconselhamento e avisos

| Código de risco | Nível | Nome do risco | Descrição | Dados relacionados | Referência jurídica | Ação recomendada | Estado da verificação |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HS-003 | YELLOW | Classification Review Required – similar lines exist | Subheading 9849.28 has 10 lines; 9849.28.99 is distinguished from its siblings by: Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87. | 9849.28.11 Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc; 9849.28.12 Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc; 9849.28.13 Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc; 9849.28.20 Dùng cho động cơ xe của Chương 87; 9849.28.30 Dùng cho động cơ xe của Chương 87; 9849.28.40 Dùng cho xe thuộc Chương 87 | 31/2022/TT-BTC | Verify the distinguishing features; consider an advance classification ruling if uncertain. | Não verificado – verificação necessária |
| OR-001 | YELLOW | Country of origin not provided | FTA eligibility cannot be assessed without the country of origin. | | | Enter the country of origin to compare preferential schedules. | Não verificado – verificação necessária |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | The source file records no trade remedy for 9849.28.99. This does NOT mean there is no risk. | | | Check the MOIT Trade Remedies Authority database. | Não verificado – verificação necessária |
| DQ-001 | GREEN | MFN rate present in the source | The MFN rate 0% for 9849.28.99 was checked against BT2026 (cell BT2026!N19630), basis 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Verification scope: matched against source file version 2026.04.05; not a substitute for the legal text. | Confrontado com o ficheiro pautal de origem |

Este relatório é meramente indicativo e é gerado a partir dos dados pautais de origem e das regras de aconselhamento. Não constitui uma decisão aduaneira e não confirma a classificação SH, a elegibilidade para o ACL nem a validade jurídica. O utilizador deve verificar face à legislação em vigor.